

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH HÀ GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 9 năm 2020
V/v: “*ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Giàng Mí Chớ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Giàng Mí Sính**
2. Bà **Sùng Thị Sến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Mua Mí Chứ**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Cường** - Kiểm sát viên.

Vào hồi 8 giờ 00 ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11 /2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXX-ST ngày 7 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Giàng Chứ C**, sinh năm 19761

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang- có mặt

2. Bị đơn: Bà **Thò Thị S**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn đơn khởi kiện ngày 02/6/2020 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông **Giàng Chứ C** trình bày: Ông kết hôn với bà **Thò Thị S**, từ năm 1986 là hoàn toàn tự nguyện được tổ chức theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, ông, bà chung sống tại thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà **S**, bán đi một con bò của trong gia đình không hỏi ý kiến ông **C** nên dẫn đến vợ chồng cái chửi nhau, bà **S** đã bỏ sang ở với con trai tên là **Giàng Mí S**, bản thân ông đã trực

tiếp sang đón bà S quay về chung sống với ông nhiều lần nhưng bà S không đồng ý mà còn chửi lại ông nhiều hơn, ông cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nên ông quyết định viết đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông với bà S; Đối với con chung : Ông, bà tự thỏa thuận và tự chia tài sản chung C các con; Công nợ không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Theo bản biên lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Thò S trình bày: Bà thừa nhận việc kết hôn với ông Giàng Chứ C vào năm 1986 được tổ theo phong tục tập quán của địa phương, quá trình sống chung vợ chồng không đăng ký kết hôn như ông C trình bày là đúng sự thật. từ khi kết hôn với ông C, Vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do ông C sống gia trưởng, ông còn đi với người đàn bà khác, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2019 vợ chồng sống ly thân, bà S đã dọn ra ở cùng với con trai Giàng Mí S, mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng vợ chồng đã có tuổi rồi, bà không muốn ly hôn mà chỉ muốn vợ chồng ông quay về chung sống với nhau, vì con cái đã lớn cả, bà đề nghị Tòa án giải quyết C ông C quay về đoàn tụ với gia đình; Đối với con chung; Tài sản chung; Công nợ chung: hai bên đã tự thỏa thuận trước khi vợ chồng sống ly thân, nay bà không có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Riêng về quan hệ hôn nhân, do ông C và bà S chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án lập biên bản đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông C giữ nguyên ý kiến của mình là đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết ly hôn giữa ông và bà S; Bị đơn nhất trí theo nguyện vọng của ông C là đồng ý ly hôn. về con chung, tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36; Điều 39; Điều 206, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

- Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Giàng Chứ C: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Giàng Chứ C** với bà **Thò Thị S**.

- Về án phí: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Miễn án phí dân sự sơ thẩm C các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: ông C và bà S chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng”; bị đơn bà Thị S có địa chỉ cư trú tại xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà S chung sống với nhau từ năm 1986, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn (theo Biên bản xác minh ngày 21/8/2020 tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang). Tòa án đã phân tích, động viên để hai bên trở về đoàn tụ và tiếp tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng hai bên đều xác định quá trình chung sống do tính tình không hợp, có nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Ông C yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà S; Tại phiên tòa hôm nay bà S cũng đồng ý theo nguyện vọng của ông C. Ông C và bà S chung sống với nhau từ năm 1986 đến nay quan hệ tình cảm giữa hai bên thực sự không còn, ngày càng trầm trọng; Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Giàng Chứ C và Bà Thò Thị S.

- Về con chung; Tài sản chung; Công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

3- Về án phí: Nguyên đơn có đơn xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36; Điều 39; Điều 206, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Giàng Chứ C: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Giàng Chứ C** với bà **Thò Thị S**.

2. Về án phí: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Miễn án phí dân sự sơ thẩm C các đương sự.

“Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự Sa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các 8 Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự Sa đổi bổ sung năm 2014 . Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ”

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21/9/2020)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Đ;
- THA dân sự huyện Đ ;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Giàng Mí Chớ